

**CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH PHYTOSCIENCE VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH PHYTOSCIENCE VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHYTOSCIENCE VIET NAM VENTURE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: PHYTOSCIENCE.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107011364

**3. Ngày thành lập:** 01/10/2015

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 65 phố Nhỏ, Phường Xuân Phương, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ<br>Chi tiết: Sản xuất phân vi sinh;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2012     |
| 2.  | Sản xuất kim loại màu và kim loại quý<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất và tinh chế kim loại quý, chế tác hoặc không chế tác như: vàng, bạc, platinum... từ quặng hoặc kim loại vụn;<br>- Sản xuất sản phẩm sơ chế từ kim loại quý;<br>- Sản xuất bạc được cán vào kim loại cơ bản;<br>- Sản xuất vàng được cán vào kim loại cơ bản hoặc bạc;<br>- Sản xuất đồng từ quặng;<br>- Sản xuất đồng từ tinh chế điện phân chất thải đồng và kim loại vụn;<br>- Sản xuất hợp kim đồng;<br>- Sơ chế đồng;<br>- Sản xuất đá lát kim loại quý; | 2420     |
| 3.  | Trồng cây gia vị, cây dược liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0128     |
| 4.  | Trồng rừng và chăm sóc rừng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0210     |
| 5.  | Khai thác quặng kim loại quý hiếm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0730     |
| 6.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0810     |
| 7.  | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1079     |
| 8.  | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng<br>Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1104     |
| 9.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1629     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 10. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5022        |
| 11. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;                                                                                                                                                                                                                                                    | 4663        |
| 12. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn đá quý;<br>- Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa;                                                                                                                                                                                                                                 | 4669        |
| 13. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ thực phẩm chức năng;                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4722        |
| 14. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;                                                                                                                                                                                | 4772        |
| 15. | Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất đá quý và đá bán quý, bao gồm đá công nghiệp và đá quý hoặc bán quý tái phục hồi hoặc nhân tạo;<br>- Sản xuất đồ trang sức bằng kim loại quý hoặc kim loại cơ bản mạ kim loại quý hoặc đá quý hoặc đá nửa quý, hoặc kim loại quý tổng hợp và đá quý hoặc đá nửa quý hoặc các kim loại khác; | 3211        |
| 16. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3811        |
| 17. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3812        |
| 18. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3821        |
| 19. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3822        |
| 20. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4100        |
| 21. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4210        |
| 22. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4513        |
| 23. | Đại lý, môi giới, đấu giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4610        |
| 24. | Bán buôn gạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4631        |
| 25. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thực phẩm chức năng;                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4632        |
| 26. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;                                                                                                                                                                                                                                                              | 4649        |
| 27. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ phân vi sinh;                                                                                                                                                                                  | 4773        |
| 28. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán hàng đa cấp;                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4799(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                          |                                                                     |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 29. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hành khách bằng taxi;<br>- Vận tải hành khách bằng xe lam, xe lôi, xe máy; | 4931                                                                |
| 30. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh                                                                                       | 4932                                                                |
| 31. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                           | 4933                                                                |
| 32. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;                                                     | 8299                                                                |
| 33. | (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                            | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ  
**Mệnh giá cổ phần:** 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGO QUANG SƠN  | xóm Hóa, Xã Bảo Lý, Huyện Phú Bình, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam                       | Cổ phần phổ thông | 400.000    | 4.000.000.000         | 40        | 090950177                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số           | 400.000    | 4.000.000.000         | 40        |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN VĂN HỌC | Thôn Trại Mít, Xã Đông Hưng, Huyện Lục Nam, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam                 | Cổ phần phổ thông | 100.000    | 1.000.000.000         | 10        | 121749548                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số           | 100.000    | 1.000.000.000         | 10        |                                                                                             |         |
| 3   | ĐỖ DANH THỊNH  | Số 7 tổ 7, Phường Ngô Quyền, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam           | Cổ phần phổ thông | 500.000    | 5.000.000.000         | 50        | 121329140                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số           | 500.000    | 5.000.000.000         | 50        |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài , nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên: NGỌ QUANG SƠN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Ngày sinh: 06/08/1982

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 090950177

Ngày cấp: 31/08/2009

Nơi cấp: Công an tỉnh Thái Nguyên

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

xóm Hóa, Xã Bảo Lý, Huyện Phú Bình, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại:

xóm Hóa, Xã Bảo Lý, Huyện Phú Bình, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

#### 11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội